

BẢNG GIÁ ỐNG VÀ PHỤ KIỆN NHỰA CHỊU NHIỆT PPR



Đơn vị tính: VNĐ/m (Unit: VND/m)


TÊN SẢN PHẨM ITEM	KÍCH CỠ SIZE	ÁP LỰC PN	ĐƠN GIÁ - PRICE	
			TRƯỚC VAT	THANH TOÁN
ỐNG PN10 - PN10 PIPE				
	Φ20 x 1.9mm*	10	24,500	26,460
	Φ20 x 2.3mm	10	29,200	31,536
	Φ25 x 2.3mm*	10	37,400	40,392
	Φ25 x 2.8mm	10	52,000	56,160
	Φ32 x 2.9mm	10	67,600	73,008
	Φ40 x 3.7mm	10	90,600	97,848
	Φ50 x 4.6mm	10	133,000	143,640
	Φ63 x 5.8mm	10	212,100	229,068
	Φ75 x 6.8mm	10	296,000	319,680
	Φ90 x 8.2mm	10	429,300	463,644
	Φ110 x 10.0mm	10	686,800	741,744
	Φ125 x 11.4mm	10	850,300	918,324
	Φ140 x 12.7mm	10	1,049,800	1,133,784
	Φ160 x 14.6mm	10	1,426,700	1,540,836
Φ180 x 16.4mm	10	2,255,900	2,436,372	
Φ200 x 18.2mm	10	2,737,200	2,956,176	
ỐNG PN16 - PN16 PIPE				
	Φ20 x 2.8mm	16	32,600	35,208
	Φ25 x 3.5mm	16	60,000	64,800
	Φ32 x 4.4mm	16	81,300	87,804
	Φ40 x 5.5mm	16	110,100	118,908
	Φ50 x 6.9mm	16	175,100	189,108
	Φ63 x 8.6mm	16	275,200	297,216
	Φ75 x 10.3mm	16	375,200	405,216
	Φ90 x 12.3mm	16	525,200	567,216
	Φ110 x 15.1mm	16	800,300	864,324
	Φ125 x 17.1mm	16	1,037,900	1,120,932
	Φ140 x 19.2mm	16	1,263,000	1,364,040
	Φ160 x 21.9mm	16	1,750,700	1,890,756
	Φ180 x 24.6mm	16	3,136,200	3,387,096
Φ200 x 27.4mm	16	3,878,800	4,189,104	
ỐNG PN20 - PN20 PIPE				
	Φ20 x 3.4mm	20	36,100	38,988
	Φ25 x 4.2mm	20	63,900	69,012
	Φ32 x 5.4mm	20	93,300	100,764
	Φ40 x 6.7mm	20	144,500	156,060
	Φ50 x 8.3mm	20	224,600	242,568
	Φ63 x 10.5mm	20	354,500	382,860
	Φ75 x 12.5mm	20	502,700	542,916
	Φ90 x 15.0mm	20	732,600	791,208
	Φ110 x 18.3mm	20	1,084,500	1,171,260
	Φ125 x 20.8mm	20	1,398,500	1,510,380
	Φ140 x 23.3mm	20	1,763,900	1,905,012
	Φ160 x 26.6mm	20	2,341,900	2,529,252
	Φ180 x 29.0mm	20	3,836,600	4,143,528
	Φ200 x 33.2mm	20	4,766,200	5,147,496

Đơn vị tính: VNĐ/cái (Unit: VND/pc)


TÊN SẢN PHẨM ITEM	KÍCH CỠ SIZE	ÁP LỰC PN	ĐƠN GIÁ - PRICE	
			TRƯỚC VAT	THANH TOÁN
CÚT 90° - 90° ELBOW				
	Φ20	25	7,300	7,884
	Φ25	25	9,700	10,476
	Φ32	25	16,800	18,144
	Φ40	25	27,800	30,024
	Φ50	25	48,400	52,272
	Φ63	25	148,000	159,840
	Φ75	25	192,500	207,900
	Φ90	25	302,900	327,132
	Φ110	25	600,800	648,864
	Φ140	20	1,310,600	1,415,448
	Φ160	20	1,965,900	2,123,172
	CHÉCH 45° - 45° ELBOW			
	Φ20	25	6,000	6,480
	Φ25	25	9,700	10,476
	Φ32	25	14,700	15,876
	Φ40	25	28,800	31,104
	Φ50	25	55,200	59,616
	Φ63	25	128,000	138,240
	Φ75	25	194,200	209,736
	Φ90	25	242,200	261,576
	Φ110	25	402,800	435,024
	Φ140	20	1,059,600	1,144,368
TÊ - TEE				
	Φ20	25	8,500	9,180
	Φ25	25	13,200	14,256
	Φ32	25	21,700	23,436
	Φ40	25	34,700	37,476
	Φ50	25	69,300	74,844
	Φ63	25	166,400	179,712
	Φ75	25	208,100	224,748
	Φ90	25	328,900	355,212
	Φ110	25	581,500	628,020
	Φ140	20	1,367,000	1,476,360
	Φ160	20	2,558,800	2,763,504

* Sản phẩm ngoài tiêu chuẩn


Đơn vị tính: VNĐ/cái (Unit: VND/pc)


TÊN SẢN PHẨM ITEM	KÍCH CỠ SIZE	ÁP LỰC PN	ĐƠN GIÁ - PRICE	
			TRƯỚC VAT	THANH TOÁN
TÊ THU - REDUCING TEE				
	Φ25/20	25	13,200	14,256
	Φ32/20	25	23,200	25,056
	Φ32/25	25	23,200	25,056
	Φ40/20	25	50,900	54,972
	Φ40/25	25	50,900	54,972
	Φ40/32	25	50,900	54,972
	Φ50/20	25	90,300	97,524
	Φ50/25	25	90,300	97,524
	Φ50/32	25	90,300	97,524
	Φ50/40	25	90,300	97,524
	Φ63/20	25	157,200	169,776
	Φ63/25	25	157,200	169,776
	Φ63/32	25	157,200	169,776
	Φ63/40	25	157,200	169,776
	Φ63/50	25	157,200	169,776
	Φ75/40	25	215,100	232,308
	Φ75/50	25	215,100	232,308
	Φ75/63	25	215,100	232,308
	Φ90/50	25	335,400	362,232
	Φ90/63	25	335,400	362,232
	Φ90/75	25	335,400	362,232
Φ110/63	25	566,300	611,604	
Φ110/75	25	566,300	611,604	
Φ110/90	25	566,300	611,604	


Đơn vị tính: VNĐ/cái (Unit: VND/pc)

TÊN SẢN PHẨM ITEM	KÍCH CỠ SIZE	ÁP LỰC PN	ĐƠN GIÁ - PRICE	
			TRƯỚC VAT	THANH TOÁN
CÔN THU - REDUCER				
	Φ25/20	25	6,000	6,480
	Φ32/20	25	8,500	9,180
	Φ32/25	25	8,500	9,180
	Φ40/20	25	13,200	14,256
	Φ40/25	25	13,200	14,256
	Φ40/32	25	13,200	14,256
	Φ50/20	25	23,700	25,596
	Φ50/25	25	23,700	25,596
	Φ50/32	25	23,700	25,596
	Φ50/40	25	23,700	25,596
	Φ63/20	25	45,800	49,464
	Φ63/25	25	45,800	49,464
	Φ63/32	25	45,800	49,464
	Φ63/40	25	45,800	49,464
	Φ63/50	25	45,800	49,464
	Φ75/20	25	79,900	86,292
	Φ75/25	25	79,900	86,292
	Φ75/32	25	79,900	86,292
	Φ75/40	25	79,900	86,292
	Φ75/50	25	79,900	86,292
	Φ75/63	25	79,900	86,292
	Φ90/32	25	129,800	140,184
	Φ90/40	25	129,800	140,184
	Φ90/50	25	129,800	140,184
	Φ90/63	25	129,800	140,184
	Φ90/75	25	129,800	140,184
	Φ110/40	25	229,600	247,968
Φ110/50	25	229,600	247,968	
Φ110/63	25	229,600	247,968	
Φ110/90	25	229,600	247,968	
Φ110/75	25	229,600	247,968	


Đơn vị tính: VNĐ/cái (Unit: VND/pc)


TÊN SẢN PHẨM ITEM	KÍCH CỠ SIZE	ÁP LỰC PN	ĐƠN GIÁ - PRICE	
			TRƯỚC VAT	THANH TOÁN
MĂNG SÔNG - COUPLING				
	Φ20	25	3,800	4,104
	Φ25	25	6,400	6,912
	Φ32	25	10,000	10,800
	Φ40	25	16,000	17,280
	Φ50	25	29,100	31,428
	Φ63	25	60,800	65,664
	Φ75	25	96,500	104,220
	Φ90	25	163,200	176,256
	Φ110	25	264,700	285,876


MĂNG SÔNG REN TRONG - FEMALE THREADED COUPLING				
	Φ20*1/2"	25	65,800	71,064
	Φ25*1/2"	25	80,400	86,832
	Φ25*3/4"	25	89,700	96,876
	Φ32*1"	25	146,200	157,896
	Φ40*1-1/4"	25	362,300	391,284
	Φ50*1-1/2"	25	480,700	519,156
	Φ63*2"	25	972,700	1,050,516
	Φ75*2-1/2"	20	1,384,700	1,495,476
	Φ90*3"	20	2,776,800	2,998,944
Φ110*4"	20	5,105,700	5,514,156	


MĂNG SÔNG REN NGOÀI - MALE THREADED COUPLING				
	Φ20*1/2"	25	83,200	89,856
	Φ25*1/2"	25	95,900	103,572
	Φ25*3/4"	25	115,800	125,064
	Φ32*1"	25	171,200	184,896
	Φ40*1-1/4"	25	498,000	537,840
	Φ50*1-1/2"	25	622,500	672,300
	Φ63*2"	25	1,054,800	1,139,184
	Φ75*2-1/2"	20	1,616,700	1,746,036
	Φ90*3"	20	3,267,900	3,529,332
Φ110*4"	20	5,498,200	5,938,056	


Đơn vị tính: VNĐ/cái (Unit: VND/pc)


TÊN SẢN PHẨM ITEM	KÍCH CỠ SIZE	ÁP LỰC PN	ĐƠN GIÁ - PRICE	
			TRƯỚC VAT	THANH TOÁN
CÚT REN TRONG 90° - FEMALE THREADED 90° ELBOW				
	Φ20*1/2"	25	73,100	78,948
	Φ25*1/2"	25	83,100	89,748
	Φ25*3/4"	25	111,800	120,744
	Φ32*1"	25	206,700	223,236


CÚT REN NGOÀI 90° - MALE THREADED 90° ELBOW				
	Φ20*1/2"	25	102,900	111,132
	Φ25*1/2"	25	116,300	125,604
	Φ25*3/4"	25	137,500	148,500
	Φ32*1"	25	218,800	236,304

TÊ REN TRONG - FEMALE THREADED TEE				
	Φ20*1/2"	25	73,800	79,704
	Φ25*1/2"	25	78,900	85,212
	Φ25*3/4"	25	115,100	124,308







TÊ REN NGOÀI - MALE THREADED TEE				
	Φ20*1/2"	25	90,800	98,064
	Φ25*1/2"	25	98,600	106,488
	Φ25*3/4"	25	119,300	128,844

RẮCÇO NHỰA - UNION				
	Φ20	10	47,600	51,408
	Φ25	10	70,100	75,708
	Φ32	10	100,800	108,864
	Φ40	10	115,700	124,956
	Φ50	10	173,800	187,704
	Φ63	10	402,700	434,916






RẮCÇO REN NGOÀI - MALE THREADED UNION				
	Φ20*1/2"	25	175,400	189,432
	Φ25*3/4"	25	272,300	294,084
	Φ25*1"	25	376,500	406,620
	Φ32*1"	25	429,400	463,752
	Φ40*1-1/4"	25	637,300	688,284
	Φ50*1-1/2"	25	1,124,600	1,214,568
Φ63*2"	25	1,521,300	1,643,004	

RẮCÇO REN TRONG - FEMALE THREADED UNION				
	Φ20*1/2"	25	164,400	177,552
	Φ25*3/4"	25	263,200	284,256
	Φ32*1"	25	385,900	416,772
	Φ40*1-1/4"	25	604,600	652,968
	Φ50*1-1/2"	25	1,053,000	1,137,240
	Φ63*2"	25	1,330,700	1,437,156

Đơn vị tính: VNĐ/cái (Unit: VND/pc)

TÊN SẢN PHẨM ITEM	KÍCH CỠ SIZE	ÁP LỰC PN	ĐƠN GIÁ - PRICE	
			TRƯỚC VAT	THANH TOÁN
VAN CHẶN HÀM ÉCH TAY NHỰA - VALVE-PLASTIC HANDLE				
	Ø20	25	257,600	278,208
	Ø25	25	349,400	377,352
	Ø32	25	402,900	435,132
	Ø40	25	624,200	674,136
	Ø50	25	1,063,400	1,148,472
VAN CỬA ĐỒNG TAY NHỰA - GATE VALVE				
	Ø20	25	345,700	373,356
	Ø25	25	397,800	429,624
	Ø32	20	570,700	616,356
	Ø40	20	960,500	1,037,340
	Ø50	20	1,497,800	1,617,624
	Ø63	20	2,308,000	2,492,640
VAN BI NHỰA - BALL VALVE				
	Ø20	25	323,100	348,948
	Ø25	25	397,800	429,624
VAN BI ĐỒNG 2 ĐẦU RACCO PPR - PPR DOUBLE UNION BRASS BALL VALVE				
	Ø15	16		
	Ø20	16		
	Ø25	16		
	Ø32	16		
	Ø40	16		
	Ø50	16		
VAN BI TAY 3 CẠNH - BALL VALVE-3 CORNER HANDLE				
	Ø20	25	687,400	742,392
	Ø25	25	725,800	783,864
ĐẦU NỐI BÍCH - FLANGE				
	Ø50	25	37,600	40,608
	Ø63	25	48,000	51,840
	Ø75	25	79,000	85,320
	Ø90	25	123,600	133,488
	Ø110	25	183,200	197,856

Đơn vị tính: VNĐ/cái (Unit: VND/pc)

TÊN SẢN PHẨM ITEM	KÍCH CỠ SIZE	ÁP LỰC PN	ĐƠN GIÁ - PRICE	
			TRƯỚC VAT	THANH TOÁN
BIT - END CAP				
	Ø20	25	3,600	3,888
	Ø25	25	6,200	6,696
	Ø32	25	8,500	9,180
	Ø40	25	12,300	13,284
	Ø50	25	23,200	25,056
	Ø63	25	38,700	41,796
	Ø75	25	200,100	216,108
	Ø90	25	225,100	243,108
ỐNG TRÁNH - SWAN NECK				
	Ø20	25	18,700	20,196
	Ø25	25	31,300	33,804
BỘ MÁY HÀN - WELDING FUSION MACHINE				
	Ø20 - Ø50		1,200,000	1,296,000
	Ø63 - Ø110		2,200,000	2,376,000
KÉO CẮT - CUTTER TOOL				
	Ø20 - Ø32			
ĐẦU HÀN - MOULD				
	Ø20 - Ø25		26,000	28,600
	Ø32 - Ø40		52,000	57,200
	Ø50		65,000	71,500
	Ø63		104,000	114,400
	Ø75		156,000	171,600
	Ø90		195,000	214,500
Ø110		221,000	243,100	